

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.129.436.078.574	975.139.280.927
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		211.803.886	317.918.735
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.129.224.274.688	974.821.362.192
4. Giá vốn hàng bán	11		785.772.660.544	694.065.747.160
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		343.451.614.144	280.755.615.032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.587.715.473	6.604.088.706
7. Chi phí tài chính	22		1.575.279.892	2.889.927.561
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.129.634.690	2.299.114.167
8. Chi phí bán hàng	25		181.813.632.397	147.377.637.513
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		55.288.323.418	50.161.995.797
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		108.362.093.910	86.930.142.867
11. Thu nhập khác	31		3.953.540.920	3.445.478.845
12. Chi phí khác	32		3.389.516.930	108.936.335
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		564.023.990	3.336.542.510
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		108.926.117.900	90.266.685.377
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		21.785.223.581	18.053.337.075
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		87.140.894.319	72.213.348.302
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
6	7
2.161.567.396.162	1.863.004.685.759
321.535.882	402.349.519
2.161.245.860.280	1.862.602.336.240
1.536.746.442.882	1.349.617.009.767
624.499.417.398	512.985.326.473
6.056.783.015	9.200.477.261
4.355.326.999	7.217.869.199
2.241.773.923	4.659.910.484
330.006.165.528	266.099.869.531
97.940.069.611	86.992.989.378
198.254.638.275	161.875.075.626
5.610.938.054	8.658.403.381
3.520.966.286	212.900.714
2.089.971.768	8.445.502.667
200.344.610.043	170.320.578.293
40.068.922.010	34.064.115.659
160.275.688.033	136.256.462.634

Lập ngày tháng năm

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)